

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07-05-2020

V/v tranh chấp “Ly hôn và
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Quảng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu

2. Bà Vương Thị Vui

- Thư ký phiên tòa: Ông Văn Quang Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 309/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐST-HN ngày 30 tháng 03 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2020/QĐST-HN ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp Q, xã E, huyện R, tỉnh Bình Dương.

Tạm trú: Ấp T, xã Y, huyện R, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp Q, xã E, huyện R, tỉnh Bình Dương.

Chị M có mặt; anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày: Chị và anh T chung sống với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, có tổ chức lễ cưới, ngày cưới cho một số nữ trang nhưng hiện tại không còn do vợ chồng bán chi phí trong gia đình. Trong thời gian chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Khánh Ng, sinh ngày 21/9/2012 và Nguyễn Nhã K, sinh ngày 05/01/2015, hiện 02

con đang sống với chị, không có tài sản chung cũng không nợ ai. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không lo cho gia đình, thường xuyên sử dụng ma túy dẫn đến cãi vã nhau, chị có khuyên anh T từ bỏ ma túy nhưng anh T vẫn sử dụng nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột tại ấp T, xã Y, huyện R sống cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh T có điện thoại năn nỉ chị quay về chung sống để nuôi dạy con chung, chị có quay về nhưng anh T không từ bỏ mà vẫn sử dụng ma túy ngày càng nhiều hơn, chị thấy anh T không có thiện chí hàn gắn gia đình. Do đó chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị yêu cầu được quyền nuôi 02 con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Nguyễn Văn T*: Anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị M.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M; giao 02 con cho chị M trông nom chăm sóc nuôi dưỡng, ghi nhận chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung, chị M không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị M và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Chị M yêu cầu ly hôn, do anh T không lo lắng cho gia đình vợ con, thường xuyên sử dụng ma túy, anh chị sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Xét thấy, anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình, chứng tỏ anh T không thể hiện thiện chí đoàn tụ và trong thời gian ly thân anh không tìm cách hàn gắn gia đình, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Từ những nhận định trên, có đủ căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa chị M và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên Nguyễn Khánh Ng, sinh ngày 21/9/2012 và Nguyễn Nhã K, sinh ngày 05/01/2015, riêng anh T không ý kiến. Xét thấy, từ ngày anh chị sống ly thân cháu Ng và cháu K sống chung với chị M đã ổn định được chị trông nom chăm sóc phát triển tốt. Do đó Hội đồng xét xử cần giao cháu Ng và cháu K cho chị M được tiếp tục nuôi là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị M khai không có nên không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này anh T có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị M phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị M đối với anh Nguyễn Văn T. Chị M được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Giao cho chị M được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Nguyễn Khánh Ng, sinh ngày 21/9/2012 và Nguyễn Nhã K, sinh ngày 05/01/2015. Anh T không cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị M không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0032224 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R. Chị M đã nộp đủ tiền án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm chị M có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Riêng anh T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Chi cục THADS huyện R;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Quãng